

TỜ TRÌNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Điều 2 Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 28/6/2022 của HĐND tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2022

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông

Sau khi HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 28/6/2022 của HĐND tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2022; một số bộ, ngành Trung ương ban hành các Thông tư, văn bản hướng dẫn thực hiện và giao các chỉ tiêu, nhiệm vụ, trong đó có một số chỉ tiêu, nhiệm vụ không trùng khớp với các mục tiêu, nhiệm vụ mà HĐND tỉnh đã giao tại Nghị quyết nêu trên.

Do vậy, để có cơ sở thực hiện công tác phân bổ vốn và triển khai thực hiện các dự án thành phần thuộc Chương trình đảm bảo các chỉ tiêu nhiệm vụ được bộ, ngành Trung ương hướng dẫn, UBND tỉnh trình HĐND điều chỉnh, bổ sung một số nội dung tại Điều 2 Nghị quyết số 24/NQ-HĐND nêu trên, với nội dung cụ thể như sau:

I. Nguyên nhân điều chỉnh

1. Về Nội dung 1 và Nội dung 3, Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị và thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

- Tại Điểm a Khoản 2 Điều 8 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 17/6/2022 của HĐND tỉnh quy định:

“a) Nội dung 1 và Nội dung 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị và thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Phân bổ vốn sự nghiệp cho các sở, ban, ngành 09% tổng số vốn của Tiểu dự án, trong đó: Ban Dân tộc 3,8%, Sở Y tế 03%, Sở Công Thương 0,7%, Liên minh Hợp tác xã tỉnh 0,5%, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh 0,5%, Hội Nông dân tỉnh 0,5%”

+ Thực hiện nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị: Theo quy định tại Điều 19, Điều 20 Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30/6/2022

của Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện Nội dung số 01, Tiểu dự án 2, Dự án 3, trong đó: Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị thực hiện cho đối tượng là các hợp tác xã, doanh nghiệp và hộ nghèo dân tộc thiểu số và địa bàn thực hiện tại xã, thôn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, ưu tiên thôn, xã đặc biệt khó khăn (Khoản 1 Điều 19). Về phân cấp quản lý, UBND cấp huyện làm chủ đầu tư các dự án, kế hoạch liên kết, thẩm định, phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết và danh sách đối tượng thụ hưởng trong phạm vi huyện. Đối với hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị trong phạm vi liên huyện, qua rà soát hiện nay các hợp tác xã, doanh nghiệp trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh (thuộc đối tượng hỗ trợ của nội dung dự án) quy mô hoạt động trong phạm vi một xã, hoặc một số xã thuộc huyện, chưa có hợp tác xã, doanh nghiệp hoạt động trong phạm vi liên huyện và chưa đáp ứng được điều kiện hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ.

- Thực hiện nội dung thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Theo quy định tại Điều 25, Điều 28 Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30/6/2022 của Ủy ban Dân tộc: Hướng dẫn thực hiện Nội dung số 03, Tiểu dự án 2, Dự án 3, trong đó: thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thực hiện cho đối tượng là các hợp tác xã, doanh nghiệp tại các xã đặc biệt khó khăn và hộ gia đình và cán nhân dân tộc thiểu số và hộ nghèo dân tộc Kinh thuộc vùng dân tộc thiểu số (Điều 25). Quy trình xây dựng, phê duyệt kế hoạch thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư do cấp xã lập và cấp huyện phê duyệt, tổ chức thực hiện (Điều 28). Ngoài ra, qua rà soát hiện nay tại các xã đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh chưa có mô hình khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh đáp ứng điều kiện để hỗ trợ thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định.

Từ những nội dung quy định nêu trên, đề nghị không phân bổ nguồn vốn sự nghiệp cho các sở, ban, ngành và điều chuyển nguồn vốn này phân bổ các huyện, thành phố để thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị trong phạm vi huyện hoặc hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hoá sinh kế cộng đồng. Do vậy, đề nghị sửa đổi bổ sung quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 8 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 17/6/2022 của HĐND tỉnh.

2. Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch

- Tại Điểm a Khoản 1 Điều 11 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 17/6/2022 của HĐND tỉnh quy định: “a) *Phân bổ vốn đầu tư cho Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch 05% vốn đầu tư của Dự án.*”

- Theo Công văn số 3526/BVHTTDL-KHTC ngày 16/9/2022 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch thì tổng chỉ tiêu nguồn vốn đầu tư cho tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021-2025 gồm có 59 nhiệm vụ, cụ thể: hỗ trợ đầu tư bảo tồn 02 bon, buôn truyền thống tiêu biểu; hỗ trợ đầu tư 02 điểm đến du lịch tiêu biểu và hỗ

trợ đầu tư xây dựng 55 thiết chế văn hoá, thể thao tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi. Các nhiệm vụ được giao nêu trên không thuộc nhiệm vụ của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch được phân cấp quản lý, do vậy, quy định phân bổ 05% vốn đầu tư của Dự án 6 cho Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch không phù hợp quy định phân cấp nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh, nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện, đồng thời, số vốn đầu tư được phân bổ (05%) không trùng với điểm số theo nội dung tiêu chí phân bổ vốn đầu tư và số lượng nhiệm vụ được giao.

- Tại Điểm a Khoản 2 Điều 11 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 17/6/2022 của HĐND tỉnh quy định: “*Phân bổ vốn sự nghiệp cho Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch 20% tổng vốn sự nghiệp của Dự án.*”

- Thực hiện Công văn số 3526/BVHTTDL-KHTC ngày 16/9/2022 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch, trong đó, giao tổng chỉ tiêu nguồn vốn sự nghiệp cho tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021-2025 gồm có 106 nhiệm vụ, trong đó, có 04 nhiệm vụ (*Hỗ trợ chống xuống cấp cho mỗi di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số*) thuộc phân cấp quản lý của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch theo quy định phân cấp nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh. Do vậy, số vốn sự nghiệp được phân bổ (20%) cho Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch không trùng với điểm số theo nội dung tiêu chí phân bổ vốn sự nghiệp và số lượng nhiệm vụ được giao.

II. Nội dung điều chỉnh

1. Điều chỉnh việc phân bổ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông là 758.375 triệu đồng:

- Nguồn ngân sách trung ương là 584.753 triệu đồng; trong đó: Vốn đầu tư phát triển 450.863 triệu đồng, vốn sự nghiệp 133.890 triệu đồng.

- Nguồn ngân sách địa phương là 173.622 triệu đồng (*giảm 8 triệu đồng*), trong đó:

+ Vốn đầu tư phát triển 131.270 triệu đồng, trong đó: Ngân sách tỉnh 23.932 triệu đồng và ngân sách huyện 107.338 triệu đồng (*ngân sách tỉnh tăng 149 triệu đồng và ngân sách huyện giảm 157 triệu đồng*).

+ Vốn sự nghiệp 42.352 triệu đồng, trong đó: Ngân sách tỉnh 19.106 triệu đồng và ngân sách huyện 23.246 triệu đồng (*ngân sách tỉnh giảm 444 triệu đồng và ngân sách huyện tăng 444 triệu đồng*).

2. Phân bổ cho Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 287.099 triệu đồng; trong đó: vốn đầu tư phát triển 219.251 triệu đồng, vốn sự nghiệp 67.848 triệu đồng:

- Nguồn ngân sách trung ương là 260.425 triệu đồng; trong đó, vốn đầu tư phát triển 201.332 triệu đồng, vốn sự nghiệp 59.093 triệu đồng

- Nguồn ngân sách địa phương là 26.674 triệu đồng, trong đó:

+ Vốn đầu tư phát triển 17.919 triệu đồng, trong đó: Ngân sách tỉnh 7.419

triệu đồng và ngân sách huyện 10.500 triệu đồng (*ngân sách tỉnh tăng 149 triệu đồng và ngân sách huyện giảm 157 triệu đồng*)

+ Vốn sự nghiệp 8.755 triệu đồng, trong đó: Ngân sách tỉnh 3.285 triệu đồng và ngân sách huyện 5.470 triệu đồng (*ngân sách tỉnh giảm 444 triệu đồng và ngân sách huyện tăng 444 triệu đồng*).

Cụ thể như sau:

(1) Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (*Vốn đầu tư*): Giảm 08 triệu đồng UBND huyện Đăk R'láp từ nguồn ngân sách địa phương (*ngân sách huyện*) với lý do: Năm 2022, UBND huyện Đăk R'láp được bố trí 92 triệu đồng (*ngân sách huyện*) để thực hiện dự án 1 vượt so với giai đoạn 2021-2025 (84 triệu), dẫn đến chênh lệch 8 triệu đồng; do đó, năm 2022 giảm 08 triệu đồng từ nguồn ngân sách huyện để thực hiện dự án 1.

(2) Tiêu dự án 2 Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (*Vốn sự nghiệp*):

- Giữ nguyên số vốn đã phân bổ cho Hội nông dân tỉnh 43 triệu đồng, trong đó: Ngân sách trung ương 41 triệu đồng, ngân sách tỉnh 02 triệu đồng.

- Giảm số vốn phân bổ cho các sở, ban, ngành (*Ban Dân tộc, Liên minh Hợp tác xã, Sở Công Thương, Sở Y tế, Đoàn TNCS HCM*) 731 triệu đồng, trong đó: Ngân sách trung ương 692 triệu đồng, ngân sách tỉnh 39 triệu đồng.

- Tăng số vốn phân cấp cho cấp huyện 731 triệu đồng, trong đó: Ngân sách trung ương 692 triệu đồng, ngân sách huyện 39 triệu đồng.

(3) Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch (*Vốn đầu tư và vốn sự nghiệp*):

- Giảm số vốn phân bổ cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch 986 triệu đồng:

+ Ngân sách trung ương 442 triệu đồng; trong đó, vốn đầu tư phát triển 231 triệu đồng, vốn sự nghiệp 211 triệu đồng.

+ Ngân sách địa phương 544 triệu đồng, trong đó: Vốn đầu tư phát triển (ngân sách huyện) 139 triệu đồng, vốn sự nghiệp (ngân sách tỉnh) 405 triệu đồng.

- Tăng số vốn phân cấp cho cấp huyện 986 triệu đồng:

+ Ngân sách trung ương 442 triệu đồng, trong đó: Vốn đầu tư phát triển 231 triệu đồng, vốn sự nghiệp 211 triệu đồng.

+ Ngân sách địa phương 544 triệu đồng; trong đó:

Vốn đầu tư phát triển 139 triệu đồng (*ngân sách tỉnh tăng 288 triệu đồng và ngân sách huyện giảm 149 triệu đồng*).

Vốn sự nghiệp 405 triệu đồng (*ngân sách huyện tăng 405 triệu đồng*).

(Chi tiết như các Phụ lục I, II, II.1, III)

3. Các nội dung khác thực hiện theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2022.

Kính trình HĐND tỉnh xem xét, thông qua (như dự thảo Nghị quyết kèm theo).!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Dân tộc;
- Các Sở: KHĐT, TC, NNPTNT, LĐTBXH;
- UBND các huyện, thành phố;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNTNMT, KGVX, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



[Handwritten signature]
Hồ Văn Mười

Phụ lục I
ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG
 (Kèm theo Tờ trình số **708** TT/UBND ngày **02/12/2022** của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục các chương trình	Tổng cộng		Ngân sách Trung ương					Ngân sách địa phương													
				Tổng	Vốn đầu tư phát triển	Trong đó		Vốn sự nghiệp	Tổng		Vốn đầu tư phát triển				Vốn sự nghiệp							
		KH năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022	KH năm 2022			Tổng	Ngân sách tỉnh				Ngân sách huyện		Tổng		Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện					
							Trước khi điều chỉnh		Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh					
	Tổng số (1+2+3)	758.383	758.375	584.753	450.863	51.660	399.203	133.890	173.630	173.622	131.278	131.270	23.783	23.932	107.495	107.338	42.352	42.352	19.550	19.106	22.802	23.246
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	287.107	287.099	260.425	201.332		201.332	59.093	26.682	26.674	17.927	17.919	7.270	7.419	10.657	10.500	8.755	8.755	3.729	3.285	5.026	5.470



Phụ lục II
ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO ĐTTTS VÀ MIỀN NÚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG
(Kèm theo Tờ trình số 7062/Tr-UBND ngày 02/12/2022 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI																									
		Tổng						Ngân sách Trung ương						Ngân sách địa phương													
		Tổng cộng		Vốn đầu tư phát triển		Vốn sự nghiệp		Tổng cộng		Vốn đầu tư phát triển		Vốn sự nghiệp		Tổng cộng		Vốn đầu tư phát triển				Vốn sự nghiệp							
		Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh
	TỔNG CỘNG (I+II)	287.107	287.099	219.259	219.251	67.848	67.848	260.425	260.425	201.332	201.332	59.093	59.093	26.682	26.674	17.927	17.919	7.270	7.419	10.657	10.500	8.755	8.755	3.729	3.285	5.026	5.470
1	CÁC SỐ, BAN, NGÀNH	15.529	13.812	9.527	9.157	6.002	4.655	14.402	13.268	9.388	9.157	5.014	4.111	1.127	-	139	-	139	-	-	-	988	544	988	544	-	-
1	Ban Dân tộc	3.952	3.626	260	260	3.692	3.366	3.698	3.389	260	260	3.438	3.129	254	237	-	-	-	-	-	-	254	237	254	237	-	-
2	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	73	30	5	5	68	25	71	30	5	5	66	25	2	-	-	-	-	-	-	-	2	-	2	-	-	-
3	Hội Nông dân tỉnh	46	46	-	-	46	46	44	44	-	-	44	44	2	2	-	-	-	-	-	-	2	2	2	2	-	-
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	8.999	8.999	8.892	8.892	107	107	8.999	8.999	8.892	8.892	107	107	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.094	108	370	-	724	108	482	40	231	-	251	40	612	68	139	-	139	-	-	-	473	68	473	68	-	-
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Sở Công Thương	64	3	-	-	64	3	60	3	-	-	60	3	4	-	-	-	-	-	-	-	4	-	4	-	-	-
8	Sở Y tế	497	239	-	-	497	239	348	104	-	-	348	104	149	135	-	-	-	-	-	-	149	135	149	135	-	-
9	Đoàn TNCS HCM tỉnh Đắk Nông	46	3	-	-	46	3	44	3	-	-	44	3	2	-	-	-	-	-	-	2	-	2	-	-	-	-
10	Công an tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	388	388	-	-	388	388	286	286	-	-	286	286	102	102	-	-	-	-	-	-	102	102	102	102	-	-
12	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	264	264	-	-	264	264	264	264	-	-	264	264	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Sở Tư pháp	15	15	-	-	15	15	15	15	-	-	15	15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Sở Kế hoạch và Đầu tư	11	11	-	-	11	11	11	11	-	-	11	11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Sở Thông tin truyền thông	42	42	-	-	42	42	42	42	-	-	42	42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Sở Nội vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Ban Dân vận tỉnh ủy	11	11	-	-	11	11	11	11	-	-	11	11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	UBMTTQ Việt Nam tỉnh	27	27	-	-	27	27	27	27	-	-	27	27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Phân cấp cho cấp huyện	271.578	273.287	209.732	210.094	61.846	63.193	246.023	247.157	191.944	192.175	54.079	54.982	25.555	26.130	17.788	17.919	7.131	7.419	10.657	10.500	7.767	8.211	2.741	2.741	5.026	5.470
1	UBND huyện Krông Nô	30.606	31.575	22.670	23.468	7.936	8.107	29.402	30.030	22.526	23.024	6.876	7.006	1.204	1.545	144	444	43	133	101	311	1.060	1.101	318	318	742	783
2	UBND huyện Cư Jút	6.029	6.909	2.368	3.166	3.661	3.743	5.132	5.675	2.264	2.762	2.868	2.913	897	1.234	104	404	-	-	104	404	793	830	-	-	793	830
3	UBND huyện Đắk Mil	49.345	50.286	45.720	46.518	3.625	3.768	44.554	45.123	41.672	42.170	2.882	2.953	4.791	5.163	4.048	4.348	-	-	4.048	4.348	743	815	-	-	743	815
4	UBND huyện Đắk Song	26.647	23.814	22.779	19.864	3.868	3.950	22.616	20.848	19.488	17.670	3.128	3.178	4.031	2.966	3.291	2.194	987	658	2.304	1.536	740	772	222	222	518	550
5	UBND huyện Đắk R'lấp	8.913	9.384	5.620	6.023	3.293	3.361	7.953	8.250	5.382	5.639	2.571	2.611	960	1.134	238	384	-	-	238	384	722	750	-	-	722	750
6	UBND huyện Tuy Đức	41.614	43.104	25.789	26.989	15.825	16.115	39.784	40.773	25.433	26.180	14.351	14.593	1.830	2.331	356	809	249	566	107	243	1.474	1.522	1.032	1.032	442	490
7	UBND huyện Đắk Glông	103.578	104.715	81.472	82.270	22.106	22.445	93.548	94.335	73.112	73.610	20.436	20.725	10.030	10.380	8.360	8.660	5.852	6.062	2.508	2.598	1.670	1.720	1.169	1.169	501	551
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	4.846	3.500	3.314	1.796	1.532	1.704	3.034	2.123	2.067	1.120	967	1.003	1.812	1.377	1.247	676	-	-	1.247	676	565	701	-	-	565	701



Phụ lục II.1

**ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BẢO ĐTTTS VÀ MIỀN NÚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG**

(Kèm theo Tờ trình số ~~78~~ TT-UBND ngày 02/12/2022 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Ngân sách Trung ương										Ngân sách địa phương										Ghi chú			
		Tổng số		Tổng cộng		Trong đó				Tổng cộng		Vốn đầu tư phát triển				Tổng cộng		Vốn sự nghiệp							
						Vốn đầu tư phát triển		Vốn sự nghiệp				Tổng cộng		Ngân sách tỉnh				Ngân sách huyện		Ngân sách tỉnh			Ngân sách huyện		
		Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh				
	TỔNG CỘNG (I +II +III +IV +V+VI+ VII+ VIII+ IX +X)	287.107	287.099	260.425	260.425	201.332	201.332	59.093	59.093	26.682	26.674	17.927	17.919	7.270	7.419	10.657	10.500	8.755	8.755	3.729	3.285	5.026	5.470		
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	27.632	27.632	26.484	26.484	24.162	24.162	2.322	2.322	1.148	1.140	1.148	1.140	557	557	591	583	-	-	-	-	-	-	-	
*	Phân cấp cho cấp huyện	27.632	27.632	26.484	26.484	24.162	24.162	2.322	2.322	1.148	1.140	1.148	1.140	557	557	591	583	-	-	-	-	-	-	-	
5	UBND huyện Đắk Rlấp	4.339	4.339	4.247	4.247	4.187	4.187	60	60	92	84	92	84	-	-	92	84	-	-	-	-	-	-	-	
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá	25.815	25.815	25.363	25.363	6.181	6.181	19.182	19.182	452	452	-	-	-	-	-	-	452	452	274	235	178	217		
2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	14.774	14.774	14.322	14.322	6.181	6.181	8.141	8.141	452	452	-	-	-	-	-	-	452	452	274	235	178	217		
*	Các Sở, ban, ngành	774	43	733	41	-	733	41	41	2	-	-	-	-	-	-	-	41	2	41	2	-	-		
1	Ban Dân tộc	326	-	309	-	-	309	-	17	-	-	-	-	-	-	-	-	17	-	17	-	-	-		
2	Liên minh Hợp tác xã	43	-	41	-	-	41	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	2	-	-	-		
3	Hội Nông dân tỉnh	43	43	41	41	-	41	41	2	2	-	-	-	-	-	-	-	2	2	2	2	-	-		
4	Sở Công Thương	61	-	57	-	-	57	-	4	-	-	-	-	-	-	-	-	4	-	4	-	-	-		
5	Sở Y tế	258	-	244	-	-	244	-	14	-	-	-	-	-	-	-	-	14	-	14	-	-	-		
6	Đoàn TNCS HCM tỉnh Đắk Nông	43	-	41	-	-	41	-	2	-	-	-	-	-	-	-	-	2	-	2	-	-	-		
*	Phân cấp cho cấp huyện	14.000	14.731	13.589	14.281	6.181	6.181	7.408	8.100	411	450	-	-	-	-	-	-	411	450	233	233	178	217		
1	UBND huyện Krông Nô	1.077	1.190	1.020	1.127	-	1.020	1.127	57	63	-	-	-	-	-	-	-	57	63	17	17	40	46		
2	UBND huyện Cư Jút	227	251	215	237	-	215	237	12	14	-	-	-	-	-	-	-	12	14	-	-	12	14		
3	UBND huyện Đắk Mít	283	313	268	297	-	268	297	15	16	-	-	-	-	-	-	-	15	16	-	-	15	16		
4	UBND huyện Đắk Song	283	313	268	297	-	268	297	15	16	-	-	-	-	-	-	-	15	16	5	5	10	11		
5	UBND huyện Đắk Rlấp	227	250	215	237	-	215	237	12	13	-	-	-	-	-	-	-	12	13	-	-	12	13		
6	UBND huyện Tuy Đức	2.194	2.425	2.079	2.297	-	2.079	2.297	115	128	-	-	-	-	-	-	-	115	128	81	81	34	47		
7	UBND huyện Đắk Glong	9.709	9.989	9.524	9.789	6.181	6.181	3.343	3.608	185	200	-	-	-	-	-	-	185	200	130	130	55	70		
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	10.998	10.998	5.852	5.852	4.606	4.606	1.246	1.246	5.146	5.146	2.779	2.779	513	662	2.266	2.117	2.367	2.367	938	533	1.429	1.834		
*	Các Sở, ban, ngành	1.091	105	479	37	231	-	248	37	612	68	139	-	139	-	-	-	473	68	473	68	-	-		
1	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.091	105	479	37	231	-	248	37	612	68	139	-	139	-	-	-	473	68	473	68	-	-		
*	Phân cấp cho cấp huyện	9.907	10.893	5.373	5.815	4.375	4.606	998	1.209	4.534	5.078	2.640	2.779	374	662	2.266	2.117	1.894	2.299	465	465	1.429	1.834		
1	UBND huyện Krông Nô	351	1.207	118	639	-	498	118	141	233	568	-	300	-	90	-	210	233	268	70	70	163	198		
2	UBND huyện Cư Jút	351	1.207	118	639	-	498	118	141	233	568	-	300	-	-	300	233	268	-	-	-	233	268		
3	UBND huyện Đắk Mít	351	1.262	118	658	-	498	118	160	233	604	-	300	-	-	300	233	304	-	-	-	233	304		
4	UBND huyện Đắk Song	3.665	802	2.185	388	2.067	249	118	139	1.480	414	1.247	150	374	45	873	105	233	264	69	69	164	195		
5	UBND huyện Đắk Rlấp	738	1.194	359	634	241	498	118	136	379	560	146	300	-	146	300	233	260	-	-	-	233	260		
6	UBND huyện Tuy Đức	350	1.609	117	888	-	747	117	141	233	721	-	453	-	317	-	136	233	268	163	163	70	105		
7	UBND huyện Đắk Glong	350	1.207	117	639	-	498	117	141	233	568	-	300	-	210	-	90	233	268	163	163	70	105		
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	3.751	2.405	2.241	1.330	2.067	1.120	174	210	1.510	1.075	1.247	676	-	-	1.247	676	263	399	-	-	263	399		



Phụ lục III
ĐIỀU CHỈNH NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỐI ỨNG THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022
(Kèm theo Tờ trình số 768/TT-UBND ngày 02/12/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị	Tổng cộng		Vốn đầu tư						Vốn sự nghiệp						Ghi chú
			Tổng cộng		Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện		Tổng cộng		Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện		
	Sau khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	
TỔNG CỘNG = A+B+C	173.630	173.622	131.278	131.270	23.783	23.932	107.495	107.338	42.352	42.352	19.550	19.106	22.802	23.246	
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	26.682	26.674	17.927	17.919	7.270	7.419	10.657	10.500	8.755	8.755	3.729	3.285	5.026	5.470	
Các sở, ban, ngành	1.127	544	139		139	-	-		988	544	988	544		-	
Phân cấp cho cấp huyện	25.555	26.130	17.788	17.919	7.131	7.419	10.657	10.500	7.767	8.211	2.741	2.741	5.026	5.470	
UBND huyện Krông Nô	1.204	1.545	144	444	43	133	101	311	1.060	1.101	318	318	742	783	
UBND huyện Cư Jút	897	1.234	104	404	-	-	104	404	793	830	-	-	793	830	
UBND huyện Đắk Mít	4.791	5.163	4.048	4.348	-	-	4.048	4.348	743	815	-	-	743	815	
UBND huyện Đắk Song	4.031	2.966	3.291	2.194	987	658	2.304	1.536	740	772	222	222	518	550	
UBND huyện Đắk R'lấp	960	1.134	238	384	-	-	238	384	722	750	-	-	722	750	
UBND huyện Tuy Đức	1.830	2.331	356	809	249	566	107	243	1.474	1.522	1.032	1.032	442	490	
UBND huyện Đắk Glong	10.030	10.380	8.360	8.660	5.852	6.062	2.508	2.598	1.670	1.720	1.169	1.169	501	551	
UBND thành phố Gia Nghĩa	1.812	1.377	1.247	676	-	-	1.247	676	565	701	-	-	565	701	

Số: /NQ-HĐND

Đắk Nông, ngày tháng năm 2022

NGHỊ QUYẾT

V/v điều chỉnh một số nội dung tại Điều 2 Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2022

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG
KHÓA IV, KỲ HỌP LẦN THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH ngày 22 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phân bổ ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ ban hành quy chế quản lý, điều hành thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 3 chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30/6/2022 của Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Công văn số 3526/BVHTTDL-KHTC ngày 16/9/2022 của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch về việc phân bổ chỉ tiêu Dự án 6 cho tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh về việc ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội

vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trong giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông và Nghị quyết số/NQ-HĐND của HĐND tỉnh ngày tháng năm 2022 về việc điều chỉnh một nội dung Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trong giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và kế hoạch vốn đầu tư phát triển thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2022.

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua Nghị quyết về điều chỉnh một số nội dung tại Điều 2 Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh việc phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia năm 2022 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2022, cụ thể:

1. Điều chỉnh việc phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đối với nguồn ngân sách địa phương như sau:

- Nguồn ngân sách địa phương là 173.622 triệu đồng, trong đó:

+ Vốn đầu tư phát triển 131.270 triệu đồng (ngân sách tỉnh 23.932 triệu đồng và ngân sách huyện 107.338 triệu đồng).

+ Vốn sự nghiệp 42.352 triệu đồng (ngân sách tỉnh 19.106 triệu đồng và ngân sách huyện 23.246 triệu đồng)

2. Phân bổ cho Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 287.099 triệu đồng đối với nguồn ngân sách địa phương 26.674 triệu đồng, trong đó:

+ Vốn đầu tư phát triển 17.919 triệu đồng (ngân sách tỉnh 7.419 triệu đồng và ngân sách huyện 10.500 triệu đồng)

+ Vốn sự nghiệp 8.755 triệu đồng (ngân sách tỉnh 3.285 triệu đồng và ngân sách huyện 5.470 triệu đồng)

(Chi tiết như các Phụ lục I, II, II.1, III)

Điều 2. Các nội dung khác thực hiện theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2022.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định pháp luật. Đồng thời, tiếp tục xây dựng Nghị quyết về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 và các Nghị quyết có liên quan để đảm bảo nguồn vốn đối ứng 03 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 và trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định tại kỳ lần sau.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông Khoá IV, Kỳ họp lần thứ 5 thông qua ngày tháng năm 2022 và có hiệu lực từ ngày tháng năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Lao động TBXH, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Thông tin và TT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban đảng Tỉnh ủy, Trường Chính trị tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh khoá IV;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, TP;
- UBND các xã trên địa bàn tỉnh;
- Công báo tỉnh; Cổng TTĐT tỉnh;
- Đài PT-TH tỉnh; Báo Đắk Nông;
- Trung tâm Lưu trữ - Sở Nội vụ;
- Lưu: VT, CT HĐND, HC-TC-QT, HSKH.

CHỦ TỊCH

Lưu Văn Trung

Phụ lục I
ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2022 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục các chương trình	Tổng cộng		Ngân sách Trung ương					Ngân sách địa phương													
				Tổng	Vốn đầu tư phát triển	Trong đó		Vốn sự nghiệp	Tổng		Vốn đầu tư phát triển				Vốn sự nghiệp							
		KH năm 2021 chuyển nguồn sang năm 2022	KH năm 2022			Tổng	Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện		Tổng	Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện								
									Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh		Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh					
	Tổng số (1+2+3)	758.383	758.375	584.753	450.863	51.660	399.203	133.890	173.630	173.622	131.278	131.270	23.783	23.932	107.495	107.338	42.352	42.352	19.550	19.106	22.802	23.246
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	287.107	287.099	260.425	201.332		201.332	59.093	26.682	26.674	17.927	17.919	7.270	7.419	10.657	10.500	8.755	8.755	3.729	3.285	5.026	5.470

Phụ lục II
ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS VÀ MIỀN NÚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2022 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI																									
		Tổng						Ngân sách Trung ương						Ngân sách địa phương													
		Tổng cộng		Vốn đầu tư phát triển		Vốn sự nghiệp		Tổng cộng		Vốn đầu tư phát triển		Vốn sự nghiệp		Tổng cộng		Vốn đầu tư phát triển				Vốn sự nghiệp							
		Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh
	TỔNG CỘNG (I+II)	287.107	287.099	219.259	219.251	67.848	67.848	260.425	260.425	201.332	201.332	59.093	59.093	26.682	26.674	17.927	17.919	7.270	7.419	10.657	10.500	8.755	8.755	3.729	3.285	5.026	5.470
I	CÁC SỞ, BAN, NGÀNH	15.529	13.812	9.527	9.157	6.002	4.655	14.402	13.268	9.388	9.157	5.014	4.111	1.127	-	139	-	139	-	-	-	988	544	988	544	-	-
1	Ban Dân tộc	3.952	3.626	260	260	3.692	3.366	3.698	3.389	260	260	3.438	3.129	254	237	-	-	-	-	-	-	254	237	254	237	-	-
2	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	73	30	5	5	68	25	71	30	5	5	66	25	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Hội Nông dân tỉnh	46	46	-	-	46	46	44	44	-	-	44	44	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	8.999	8.999	8.892	8.892	107	107	8.999	8.999	8.892	8.892	107	107	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.094	108	370	-	724	108	482	40	231	-	251	40	612	68	139	-	139	-	-	-	473	68	473	68	-	-
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Sở Công Thương	64	3	-	-	64	3	60	3	-	-	60	3	4	-	-	-	-	-	-	-	4	-	4	-	-	-
8	Sở Y tế	497	239	-	-	497	239	348	104	-	-	348	104	149	135	-	-	-	-	-	-	149	135	149	135	-	-
9	Đoàn TNCS HCM tỉnh Đắk Nông	46	3	-	-	46	3	44	3	-	-	44	3	2	-	-	-	-	-	-	-	2	-	2	-	-	-
10	Công an tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	388	388	-	-	388	388	286	286	-	-	286	286	102	102	-	-	-	-	-	-	102	102	102	102	-	-
12	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	264	264	-	-	264	264	264	264	-	-	264	264	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Sở Tư pháp	15	15	-	-	15	15	15	15	-	-	15	15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Sở Kế hoạch và Đầu tư	11	11	-	-	11	11	11	11	-	-	11	11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Sở Thông tin truyền thông	42	42	-	-	42	42	42	42	-	-	42	42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Sở Nội vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Ban Dân vận tỉnh ủy	11	11	-	-	11	11	11	11	-	-	11	11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	UBMTTQ Việt Nam tỉnh	27	27	-	-	27	27	27	27	-	-	27	27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Phân cấp cho cấp huyện	271.578	273.287	209.732	210.094	61.846	63.193	246.023	247.157	191.944	192.175	54.079	54.982	25.555	26.130	17.788	17.919	7.131	7.419	10.657	10.500	7.767	8.211	2.741	2.741	5.026	5.470
1	UBND huyện Krông Nô	30.606	31.575	22.670	23.468	7.936	8.107	29.402	30.030	22.526	23.024	6.876	7.006	1.204	1.545	144	444	43	133	101	311	1.060	1.101	318	318	742	783
2	UBND huyện Cư Jút	6.029	6.909	2.368	3.166	3.661	3.743	5.132	5.675	2.264	2.762	2.868	2.913	897	1.234	104	404	-	-	104	404	793	830	-	-	793	830
3	UBND huyện Đắk Mũi	49.345	50.286	45.720	46.518	3.625	3.768	44.554	45.123	41.672	42.170	2.882	2.953	4.791	5.163	4.048	4.348	-	-	4.048	4.348	743	815	-	-	743	815
4	UBND huyện Đắk Song	26.647	23.814	22.779	19.864	3.868	3.950	22.616	20.848	19.488	17.670	3.128	3.178	4.031	2.966	3.291	2.194	987	658	2.304	1.536	740	772	222	222	518	550
5	UBND huyện Đắk R'lấp	8.913	9.384	5.620	6.023	3.293	3.361	7.953	8.250	5.382	5.639	2.571	2.611	960	1.134	238	384	-	-	238	384	722	750	-	-	722	750
6	UBND huyện Tuy Đức	41.614	43.104	25.789	26.989	15.825	16.115	39.784	40.773	25.433	26.180	14.351	14.593	1.830	2.331	356	809	249	566	107	243	1.474	1.522	1.032	1.032	442	490
7	UBND huyện Đắk Glong	103.578	104.715	81.472	82.270	22.106	22.445	93.548	94.335	73.112	73.610	20.436	20.725	10.030	10.380	8.360	8.660	5.852	6.062	2.508	2.598	1.670	1.720	1.169	1.169	501	551
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	4.846	3.500	3.314	1.796	1.532	1.704	3.034	2.123	2.067	1.120	967	1.003	1.812	1.377	1.247	676	-	-	1.247	676	565	701	-	-	565	701

Phụ lục II.1

**ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO ĐTT VÀ MIỀN NÚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK NÔNG**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2022 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chương trình/Dự án, tiểu dự án	Ngân sách Trung ương								Ngân sách địa phương												Ghi chú			
		Tổng số		Tổng cộng		Trong đó				Tổng cộng		Vốn đầu tư phát triển				Vốn sự nghiệp									
						Vốn đầu tư phát triển		Vốn sự nghiệp				Tổng cộng		Vốn đầu tư phát triển		Vốn sự nghiệp									
		Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh						
	TỔNG CỘNG (I +II +III +IV +V+VI+ VII+ VIII+ IX +X)	287.107	287.099	260.425	260.425	201.332	201.332	59.093	59.093	26.682	26.674	17.927	17.919	7.270	7.419	10.657	10.500	8.755	8.755	3.729	3.285	5.026	5.470		
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	27.632	27.632	26.484	26.484	24.162	24.162	2.322	2.322	1.148	1.140	1.148	1.140	557	557	591	583	-	-	-	-	-	-	-	
*	Phân cấp cho cấp huyện	27.632	27.632	26.484	26.484	24.162	24.162	2.322	2.322	1.148	1.140	1.148	1.140	557	557	591	583	-	-	-	-	-	-	-	
5	UBND huyện Đắk Rlấp	4.339	4.339	4.247	4.247	4.187	4.187	60	60	92	84	92	84	-	-	92	84	-	-	-	-	-	-	-	
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá	25.815	25.815	25.363	25.363	6.181	6.181	19.182	19.182	452	452	-	-	-	-	-	-	452	452	274	235	178	217		
2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	14.774	14.774	14.322	14.322	6.181	6.181	8.141	8.141	452	452	-	-	-	-	-	-	452	452	274	235	178	217		
*	Các Sở, ban, ngành	774	43	733	41	-	-	733	41	41	2	-	-	-	-	-	-	41	2	41	2	-	-	-	
1	Ban Dân tộc	326	-	309	-	-	-	309	-	17	-	-	-	-	-	-	-	17	-	17	-	-	-	-	
2	Liên minh Hợp tác xã	43	-	41	-	-	-	41	-	2	-	-	-	-	-	-	-	2	-	2	-	-	-	-	
3	Hội Nông dân tỉnh	43	43	41	41	-	-	41	41	2	2	-	-	-	-	-	-	2	2	2	2	-	-	-	
4	Sở Công Thương	61	-	57	-	-	-	57	-	4	-	-	-	-	-	-	-	4	-	4	-	-	-	-	
5	Sở Y tế	258	-	244	-	-	-	244	-	14	-	-	-	-	-	-	-	14	-	14	-	-	-	-	
6	Đoàn TNCS HCM tỉnh Đắk Nông	43	-	41	-	-	-	41	-	2	-	-	-	-	-	-	-	2	-	2	-	-	-	-	
*	Phân cấp cho cấp huyện	14.000	14.731	13.589	14.281	6.181	6.181	7.408	8.100	411	450	-	-	-	-	-	-	411	450	233	233	178	217		
1	UBND huyện Krông Nô	1.077	1.190	1.020	1.127	-	-	1.020	1.127	57	63	-	-	-	-	-	-	57	63	17	17	40	46		
2	UBND huyện Cư Jút	227	251	215	237	-	-	215	237	12	14	-	-	-	-	-	-	12	14	-	-	12	14		
3	UBND huyện Đắk Mĩ	283	313	268	297	-	-	268	297	15	16	-	-	-	-	-	-	15	16	-	-	15	16		
4	UBND huyện Đắk Song	283	313	268	297	-	-	268	297	15	16	-	-	-	-	-	-	15	16	5	5	10	11		
5	UBND huyện Đắk Rlấp	227	250	215	237	-	-	215	237	12	13	-	-	-	-	-	-	12	13	-	-	12	13		
6	UBND huyện Tuy Đức	2.194	2.425	2.079	2.297	-	-	2.079	2.297	115	128	-	-	-	-	-	-	115	128	81	81	34	47		
7	UBND huyện Đắk Glông	9.709	9.989	9.524	9.789	6.181	6.181	3.343	3.608	185	200	-	-	-	-	-	-	185	200	130	130	55	70		
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	10.998	10.998	5.852	5.852	4.606	4.606	1.246	1.246	5.146	5.146	2.779	2.779	513	662	2.266	2.117	2.367	2.367	938	533	1.429	1.834		
*	Các Sở, ban, ngành	1.091	105	479	37	231	-	248	37	612	68	139	-	139	-	-	-	473	68	473	68	-	-	-	
1	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.091	105	479	37	231	-	248	37	612	68	139	-	139	-	-	-	473	68	473	68	-	-	-	
*	Phân cấp cho cấp huyện	9.907	10.893	5.373	5.815	4.375	4.606	998	1.209	4.534	5.078	2.640	2.779	374	662	2.266	2.117	1.894	2.299	465	465	1.429	1.834		
1	UBND huyện Krông Nô	351	1.207	118	639	-	-	498	118	141	233	568	-	300	90	-	-	210	233	268	70	70	163	198	
2	UBND huyện Cư Jút	351	1.207	118	639	-	-	498	118	141	233	568	-	300	-	-	-	300	233	268	-	-	233	268	
3	UBND huyện Đắk Mĩ	351	1.262	118	658	-	-	498	118	160	233	604	-	300	-	-	-	300	233	304	-	-	233	304	
4	UBND huyện Đắk Song	3.665	802	2.185	388	2.067	-	249	118	139	1.480	414	1.247	150	374	45	873	105	233	264	69	69	164	195	
5	UBND huyện Đắk Rlấp	738	1.194	359	634	241	-	498	118	136	379	560	146	300	498	146	-	300	233	260	-	-	233	260	
6	UBND huyện Tuy Đức	350	1.609	117	888	-	-	747	117	141	233	721	-	453	-	-	-	136	233	268	163	163	70	105	
7	UBND huyện Đắk Glông	350	1.207	117	639	-	-	498	117	141	233	568	-	300	-	-	-	90	233	268	163	163	70	105	
8	UBND thành phố Gia Nghĩa	3.751	2.405	2.241	1.330	2.067	-	1.120	174	210	1.510	1.075	1.247	676	-	-	-	676	263	399	-	-	263	399	

Phụ lục III
ĐIỀU CHỈNH NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỐI ỨNG THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị	Tổng cộng		Vốn đầu tư						Vốn sự nghiệp						Ghi chú
			Tổng cộng		Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện		Tổng cộng		Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện		
	Sau khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	
TỔNG CỘNG = A+B+C	173.630	173.622	131.278	131.270	23.783	23.932	107.495	107.338	42.352	42.352	19.550	19.106	22.802	23.246	
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	26.682	26.674	17.927	17.919	7.270	7.419	10.657	10.500	8.755	8.755	3.729	3.285	5.026	5.470	
Các sở, ban, ngành	1.127	544	139		139	-	-		988	544	988	544		-	
Phân cấp cho cấp huyện	25.555	26.130	17.788	17.919	7.131	7.419	10.657	10.500	7.767	8.211	2.741	2.741	5.026	5.470	
UBND huyện Krông Nô	1.204	1.545	144	444	43	133	101	311	1.060	1.101	318	318	742	783	
UBND huyện Cư Jút	897	1.234	104	404	-	-	104	404	793	830	-	-	793	830	
UBND huyện Đắk Mít	4.791	5.163	4.048	4.348	-	-	4.048	4.348	743	815	-	-	743	815	
UBND huyện Đắk Song	4.031	2.966	3.291	2.194	987	658	2.304	1.536	740	772	222	222	518	550	
UBND huyện Đắk R'lấp	960	1.134	238	384	-	-	238	384	722	750	-	-	722	750	
UBND huyện Tuy Đức	1.830	2.331	356	809	249	566	107	243	1.474	1.522	1.032	1.032	442	490	
UBND huyện Đắk G'long	10.030	10.380	8.360	8.660	5.852	6.062	2.508	2.598	1.670	1.720	1.169	1.169	501	551	
UBND thành phố Gia Nghĩa	1.812	1.377	1.247	676	-	-	1.247	676	565	701	-	-	565	701	